

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Bà Ngô Thu Thúy
Ông Nguyễn Đức Hình
Ông Mai Văn Tùng
Bà Trần Ngọc Anh Đào
Ông Đặng Vinh Sang

Ông Trần Linh Vĩ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(cho đến ngày 24.6.2020)
Thành viên
(từ ngày 24.6.2020)

Ban Kiểm soát ("BKS")

Ông Huỳnh Đức Trường
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên
Bà Đặng Thị Hồng Loan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Tùng
Ông Lê Hồng Sơn
Ông Hồ Văn Thiện

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Ngô Thu Thúy
Ông Mai Văn Tùng

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi,
Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 34. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh 10(a) của báo cáo tài chính giữa niên độ, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy vào ngày 8 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu. Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng. Việc ghi nhận như vậy là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - TSCĐ hữu hình và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Các tài liệu của Công ty cho thấy, nếu tàu chở dầu Aulac Fortune được phản ánh là TSCĐ hữu hình và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính ban đầu thì khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" và "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ lần lượt tăng/giảm là 280.855.593.774 đồng và 332.438.567.047 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 298.319.872.008 đồng và 332.438.567.047 đồng). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ tăng là 17.434.278.234 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" sẽ giảm đi số tiền tương ứng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 34.118.695.039 đồng).
2. Liên quan đến vấn đề trên, như trình bày tại Thuyết minh 7(a) của báo cáo tài chính, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến tổ chức trọng tài được thành lập tại Việt Nam do chưa nhận được thông báo bồi thường chính thức từ công ty bảo hiểm đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và các khoản chi cứu hộ. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ này, vụ kiện đang trong quá trình tố tụng trọng tài, do đó, chúng tôi không thể xác định được số tiền bảo hiểm sẽ được bồi thường và liệu có cần thiết phải điều chỉnh hay không đối với khoản phải thu ngắn hạn khác thể hiện giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune và khoản chi cứu hộ với số tiền lần lượt là 332.438.567.047 đồng và 61.612.500.000 đồng. Ngoài ra, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định liệu có thể phát sinh các khoản nợ phải trả hay là nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 liên quan đến vấn đề này do Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các đối tác.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn 1 và ảnh hưởng có thể có của vấn đề tại đoạn 2 ở phần “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9799
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		653.827.022.681	789.845.928.793
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.953.488.410	136.541.002.250
111	Tiền		14.953.488.410	20.741.002.250
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	115.800.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		142.278.624.851	164.278.624.851
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	53.578.624.851	53.578.624.851
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	88.700.000.000	110.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		440.928.790.897	440.876.619.719
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.317.187.489	31.636.697.771
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.840.149.499	6.872.150.135
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	403.920.167.520	403.516.485.424
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho		45.043.211.414	45.860.171.264
141	Hàng tồn kho	8	45.043.211.414	45.860.171.264
150	Tài sản ngắn hạn khác		622.907.109	2.289.510.709
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	622.907.109	2.289.510.709
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		716.175.716.305	655.522.894.470
210	Các khoản phải thu dài hạn		112.414.439.300	38.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	112.414.439.300	38.000.000
220	Tài sản cố định		587.304.613.974	639.276.008.820
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	587.304.613.974	639.276.008.820
222	Nguyên giá		1.369.285.433.473	1.368.997.769.673
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(781.980.819.499)	(729.721.760.853)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.332.865.441	246.400.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.332.865.441	246.400.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.939.559.799	4.939.559.799
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	7.174.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(2.234.440.201)	(4.934.440.201)
260	Tài sản dài hạn khác		5.184.237.791	11.022.925.851
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.184.237.791	11.022.925.851
270	TỔNG TÀI SẢN		1.370.002.738.986	1.445.368.823.263

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	*	392.496.670.983	446.882.757.634
310	Nợ ngắn hạn		206.105.350.983	193.030.107.634
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	31.634.790.944	34.471.295.093
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	6.332.052.799	8.539.188.425
314	Phải trả người lao động		42.366.872	38.022.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.522.655.276	5.198.914.561
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	36.387.704.150	5.229.728.036
320	Vay ngắn hạn	16(a)	119.496.240.000	128.731.680.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.689.540.942	10.821.278.942
330	Nợ dài hạn		186.391.320.000	253.852.650.000
338	Vay dài hạn	16(b)	186.391.320.000	253.852.650.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		977.506.068.003	998.486.065.629
410	Vốn chủ sở hữu		977.506.068.003	998.486.065.629
411	Vốn góp của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18, 19	564.706.200.000	564.706.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	77.192.455.007	77.192.455.007
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	145.189.704.196	166.169.701.822
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		135.447.701.422	136.980.310.458
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		9.742.002.774	29.189.391.364
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.370.002.738.986	1.445.368.823.263



Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởngMai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu về cung cấp dịch vụ	268.312.751.526	262.549.235.477
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	268.312.751.526	262.549.235.477
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(227.085.152.973)	(261.740.648.701)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	41.227.598.553	808.586.776
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.415.249.613	7.877.858.333
22	Chi phí tài chính	(9.229.655.968)	(22.223.882.213)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.433.372.828)	(12.699.082.600)
25	Chi phí bán hàng	(5.185.884.291)	(4.708.787.346)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.510.389.129)	(14.791.199.274)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	19.716.918.778	(33.037.423.724)
31	Thu nhập khác	247.634.263	135.021.578.112
32	Chi phí khác	(6.378.101.573)	(37.578.790.440)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(6.130.467.310)	97.442.787.672
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.586.451.468	64.405.363.948
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.728.448.694)	(14.490.768.863)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.858.002.774	49.914.595.085
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	1.053
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	212	1.053


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

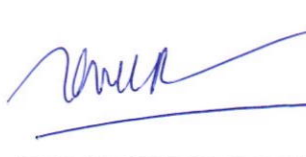



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.586.451.468	64.405.363.948
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	52.259.058.646	82.370.462.353
03	Hoàn nhập dự phòng	-	(1.781.899.889)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	889.974.857
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.721.261.237)	(131.776.405.587)
06	Chi phí lãi vay	26	7.433.372.828
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	68.447.596.562	28.837.015.042
09	Tăng các khoản phải thu	(113.251.326.303)	(62.562.754.112)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(281.362.209)	6.066.213.111
11	Giảm các khoản phải trả	(417.333.200)	(4.727.591.491)
12	Giảm chi phí trả trước	8.301.557.660	19.609.587.464
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.604.054.213)	(12.718.255.040)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.000.000.000)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.247.738.000)	(3.733.589.006)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(56.052.659.703)	(29.229.374.032)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.072.073.182)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	173.571.416.835
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	810.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	5.613.876.305	6.839.443.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22.351.803.123	180.410.860.085
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	6.319.433.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.485.140.000)	(73.194.661.569)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(302.167.000)	(428.029.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(77.787.307.000)	(67.303.258.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(111.488.163.580)	83.878.227.823
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	136.541.002.250	115.502.989.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(99.350.260)	(606.271.934)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	24.953.488.410	198.774.945.816


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải đường thủy.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 298 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Theo quy định đăng kiểm, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa ("lên đà") theo chu kỳ hai lần trong 60 tháng và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí sửa chữa định kỳ liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 27 đến 33 tháng.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Các khoản phải thu từ công ty bảo hiểm (Thuyết minh 7(a));
- Các khoản phải trả (Thuyết minh 12) và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	199.883.047	402.841.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.753.605.363	20.338.161.126
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	115.800.000.000
	<u>24.953.488.410</u>	<u>136.541.002.250</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu EIB (*)	<u>53.578.624.851</u>	<u>65.623.972.000</u>	-	<u>53.578.624.851</u>	<u>65.623.972.000</u>	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.379.255.514	(620.744.486)	4.000.000.000	3.379.255.514	(620.744.486)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	-	-	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	680.826.180	(1.439.173.820)	2.120.000.000	680.826.180	(1.439.173.820)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	570.478.105	(174.521.895)	745.000.000	570.478.105	(174.521.895)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>7.174.000.000</u>	<u>4.939.559.799</u>	<u>(2.234.440.201)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.939.559.799</u>	<u>(4.934.440.201)</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	11.017.343.784	10.678.938.769
MJ Pros Pty Ltd	8.326.800.000	3.352.545.000
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	5.561.462.585	-
Soleum Energy Pte Ltd	5.355.364.998	5.129.484.715
Khác	2.056.216.122	12.475.729.287
	<u>32.317.187.489</u>	<u>31.636.697.771</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, ngoại trừ số dư quá hạn của Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu là 7.960.401.774 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.213.880.903 đồng), các khoản phải thu của khách hàng đến hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được thanh toán đầy đủ và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khách hàng nào cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam	2.400.000.000	5.400.000.000
Giantech Engineering Pte Ltd	1.587.634.794	140.604.390
Khác	1.852.514.705	1.331.545.745
	<u>5.840.149.499</u>	<u>6.872.150.135</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bảo hiểm tàu				
Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	-	394.051.067.047	-
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	3.267.219.000	-	3.267.219.000	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	2.099.075.342	-	2.801.690.410	-
Khác	4.502.806.131	-	3.396.508.967	-
	<u>403.920.167.520</u>	<u>-</u>	<u>403.516.485.424</u>	<u>-</u>

(*) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune với tổng giá trị bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu là 15 triệu Đô la Mỹ, tương đương 346,4 tỷ đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và neo chờ.

Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp TSCĐ của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng (Thuyết minh 10(a)).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Trong số dư phải thu bảo hiểm tàu này là giá trị còn lại nêu trên của tàu Aulac Fortune và các khoản đã chi trả liên quan đến việc cứu hộ tàu với số tiền là 61.612.500.000 đồng. Công ty đã yêu cầu công ty bảo hiểm giải quyết bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này. Do công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường các khoản trên, Công ty đã nộp Đơn khởi kiện cho Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”). Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá toàn bộ yêu cầu bồi thường tổn thất đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết và sẽ phụ thuộc vào phán quyết của VIAC. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ này, vụ kiện đang trong quá trình tố tụng trọng tài và VIAC chưa tiến hành Phiên họp giải quyết vụ tranh chấp theo Đơn khởi kiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tàu Aulac Fortune này vẫn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc 112.376.439.300 đồng theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	20.614.524.556	-	19.683.744.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	24.428.686.858	-	26.176.426.648	-
	<u>45.043.211.414</u>	<u>-</u>	<u>45.860.171.264</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm nhiên liệu tồn vẫn còn lưu trữ trên tàu Aulac Fortune là 3 tỷ đồng. Dựa vào báo cáo kiểm tra ngày 16 tháng 1 năm 2019 của đơn vị cứu hộ, Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng lượng nhiên liệu tồn trên tàu Aulac Fortune tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không bị hư hỏng, tổn thất do sự cố nổ, cháy tàu.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	261.807.109	1.928.410.709
Phí thuê văn phòng	361.100.000	361.100.000
	<u>622.907.109</u>	<u>2.289.510.709</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>5.184.237.791</u>	<u>11.022.925.851</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.368.082.009.877	915.759.796	1.368.997.769.673
Mua trong kỳ	287.663.800	-	287.663.800
	<u>1.368.369.673.677</u>	<u>915.759.796</u>	<u>1.369.285.433.473</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	728.814.601.057	907.159.796	729.721.760.853
Khấu hao trong kỳ	52.250.458.646	8.600.000	52.259.058.646
	<u>781.065.059.703</u>	<u>915.759.796</u>	<u>781.980.819.499</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	639.267.408.820	8.600.000	639.276.008.820
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	587.304.613.974	-	587.304.613.974

Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu Aulac Fortune từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng như đã trình bày trong Thuyết minh 7(a).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 417 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 457 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 147,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 147,6 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Sửa chữa tàu	5.958.865.441	-
Khác	374.000.000	246.400.000
	<u>6.332.865.441</u>	<u>246.400.000</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Standard Maritime Pte Ltd	7.764.728.522	7.764.728.522	15.764.108.985	15.764.108.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.659.208.118	6.659.208.118	6.219.277.300	6.219.277.300
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	6.007.994.487	6.007.994.487	3.662.546.029	3.662.546.029
Khác	11.202.859.817	11.202.859.817	8.825.362.779	8.825.362.779
	<u>31.634.790.944</u>	<u>31.634.790.944</u>	<u>34.471.295.093</u>	<u>34.471.295.093</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/(phải thu) trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	8.150.506.042	2.728.448.694	(7.000.000.000)	-	3.878.954.736
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	198.647.161	11.434.930.002	(2.778.517.646)	(6.700.276.969)	2.154.782.548
Thuế thu nhập cá nhân	190.035.222	1.479.938.038	(1.565.107.745)	-	104.865.515
Các loại thuế khác	-	494.007.000	(300.557.000)	-	193.450.000
	<u>8.539.188.425</u>	<u>16.137.323.734</u>	<u>(11.644.182.391)</u>	<u>(6.700.276.969)</u>	<u>6.332.052.799</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(6.700.276.969)	-	6.700.276.969	-

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	1.920.715.000	4.227.826.866
Khác	2.601.940.276	971.087.695
	<u>4.522.655.276</u>	<u>5.198.914.561</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	32.352.626.000	1.932.792.600
Phí hoa hồng	2.127.474.973	743.878.438
Khác	1.907.603.177	2.553.056.998
	<u>36.387.704.150</u>	<u>5.229.728.036</u>

16 VAY**(a) Theo thời hạn thanh toán**

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	119.496.240.000	128.731.680.000
	<u>119.496.240.000</u>	<u>128.731.680.000</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	305.887.560.000	382.584.330.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(119.496.240.000)	(128.731.680.000)
	<u>186.391.320.000</u>	<u>253.852.650.000</u>

16 VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Thực trả VND	Phân loại VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	128.731.680.000	(77.485.140.000)	68.117.280.000	132.420.000	119.496.240.000
Vay ngân hàng dài hạn (*)	253.852.650.000	-	(68.117.280.000)	655.950.000	186.391.320.000
	<u>382.584.330.000</u>	<u>(77.485.140.000)</u>	<u>-</u>	<u>788.370.000</u>	<u>305.887.560.000</u>

(*) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8.006.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.476.500 Đô la Mỹ) có thời hạn thanh toán từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 9 năm 2023. Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất thả nổi từ 3,05% đến 4,89%/năm (2019: 3,95% đến 6,15%/năm) và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm tàu Aulac Fortune (Thuyết minh 7(a)) và các tàu khác (Thuyết minh 10(a)).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Số dư đầu kỳ	10.821.278.942	13.038.329.836
Sử dụng	(3.131.738.000)	(2.563.589.006)
Số dư cuối kỳ	<u>7.689.540.942</u>	<u>10.474.740.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.792.638	37.926.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	56.470.620	564.706.200.000

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	37.093.401.604	37.093.401.604
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	2.967.472.128	(2.967.472.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.596.538.112)	(2.596.538.112)
Cổ tức công bố	37.926.380.000	-	-	-	(37.926.380.000)	-
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	166.169.701.822	998.486.065.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.858.002.774	10.858.002.774
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(1.116.000.000)	(1.116.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	145.189.704.196	977.506.068.003

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Thường niên của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020.

20 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.932.792.600	3.197.318.800
Cố tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 19) (*)	30.722.000.400	-
Cố tức đã chi trả	(302.167.000)	(428.029.920)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 15)	<u>32.352.626.000</u>	<u>2.769.288.880</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền (năm 2019: Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu).

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.858.002.774	49.914.595.085
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>212</u>	<u>975</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 621.321 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 436.224 USD).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	<u>268.312.751.526</u>	<u>262.549.235.477</u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	<u>227.085.152.973</u>	<u>261.740.648.701</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.911.261.237	6.653.910.371
Lãi từ bán các khoản đầu tư	810.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	693.988.376	1.223.947.962
	<u>6.415.249.613</u>	<u>7.877.858.333</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.433.372.828	12.699.082.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	895.769.343	377.415.592
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	889.974.857	2.920.411.617
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.781.899.889)
Kết sổ khoản đầu tư vào dự án Condensate	-	8.001.036.367
Khác	10.538.940	7.835.926
	<u>9.229.655.968</u>	<u>22.223.882.213</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	<u>5.185.884.291</u>	<u>4.708.787.346</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	9.685.574.808	10.114.572.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.204.448	3.423.117.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.695.152	307.951.467
Khác	810.914.721	945.558.612
	<u>13.510.389.129</u>	<u>14.791.199.274</u>

29 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản (*)	-	133.123.531.583
Khác	247.634.263	1.898.046.529
	<u>247.634.263</u>	<u>135.021.578.112</u>
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune (**)	(6.378.101.573)	(36.965.592.026)
Khác	-	(613.198.414)
	<u>(6.378.101.573)</u>	<u>(37.578.790.440)</u>
	<u>(6.130.467.310)</u>	<u>97.442.787.672</u>

(*) Thu nhập do thanh lý tàu Aulac Venus.

(**) Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố tàu Aulac Fortune mà Công ty phải chi trả trong năm 2020 (Thuyết minh 10(a)).

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.586.451.468	64.405.363.948
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.717.290.294	12.881.072.790
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	11.158.400	1.609.696.073
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (*)	<u>2.728.448.694</u>	<u>14.490.768.863</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.728.448.694	14.490.768.863
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.728.448.694</u>	<u>14.490.768.863</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	96.745.641.442	84.824.541.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.510.203.836	71.716.465.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.259.058.646	82.370.462.353
Chi phí nhân viên	30.366.769.799	34.775.770.691
Khác	2.899.752.670	7.553.395.515
	<u>245.781.426.393</u>	<u>281.240.635.321</u>

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	-
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
HĐQT	900.000.000	900.000.000
BKS	216.000.000	270.000.000
Ban Tổng Giám đốc	<u>2.528.277.808</u>	<u>2.458.943.742</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

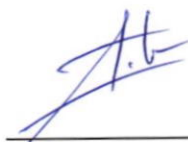
Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Sự bùng phát và lây lan trở lại của Virus Covid-19 từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu tác động có thể xảy ra.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc